

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDD năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		24.193,18	24.193,18		1.951,74	4.477,53	3.387,27	3.016,06	3.256,63	2.937,97	2.066,00	3.099,98
I	Đất nông nghiệp	NNP	21.802,24	21.729,64	-72,60	1.596,32	3.970,47	3.069,02	2.806,93	2.908,09	2.717,17	1.892,35	2.769,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18.545,34	18.459,10	-86,24	1.246,32	3.368,19	2.746,35	1.960,47	2.633,72	2.397,25	1.701,43	2.405,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>18.545,34</i>	<i>18.459,10</i>	<i>-86,24</i>	<i>1.246,32</i>	<i>3.368,19</i>	<i>2.746,35</i>	<i>1.960,47</i>	<i>2.633,72</i>	<i>2.397,25</i>	<i>1.701,43</i>	<i>2.405,36</i>

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020	Diện tích KHSDĐ năm 2021	Chỉ tiêu thực hiện	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
						Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(14)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	65,83	67,23	1,40	8,89	19,95	2,83	9,86	1,80	2,70	8,61	12,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.494,50	2.467,74	-26,76	332,76	570,03	313,36	164,96	256,96	308,03	175,99	345,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	661,68	0,00	-661,68				0,00				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,75	41,75	8,00	4,34	8,20	4,48	5,95	7,98	5,67	4,31	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,15	693,83	692,68	4,00	4,00	2,00	665,68	7,63	3,52	2,00	5,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.390,95	2.463,55	72,60	355,43	507,06	318,25	209,13	348,54	220,80	173,65	330,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,60	1,60		1,60							
2.2	Đất an ninh	CAN	1,40	1,35	-0,05	1,20	0,15						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	15,33	25,33	10,00	25,33							
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,84	7,54	3,70	2,73	0,88	0,50	1,79	0,42	0,48	0,25	0,50
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	8,49	13,84	5,35	2,30	3,76	4,40	0,61	0,74	0,87	0,50	0,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.511,79	1.538,22	26,43	195,65	333,81	211,41	157,39	261,89	126,65	116,16	135,26
2.9.1	Đất giao thông	DGT	532,25	553,01	20,76	92,99	174,47	74,47	23,77	39,92	39,25	51,99	56,14
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	945,75	946,26	0,51	87,97	155,20	133,93	130,53	217,21	83,05	61,66	76,71
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL		0,80	0,80	0,80							
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,09	0,09		0,02	0,03			0,02	0,02		
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,96	5,14	4,18	4,78		0,20			0,16		
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,68	3,83	0,15	2,27	0,21	0,08	0,30	0,30	0,14	0,34	0,20
2.9.7	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	25,28	23,72	-1,56	4,19	3,73	1,71	2,79	2,98	4,03	2,07	2,20
2.9.8	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	2,13	2,13		0,61	0,16			1,25		0,10	
2.9.9	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH											
2.9.10	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
2.9.11	Đất chợ	DCH	1,65	3,24	1,59	2,02		1,01		0,21			
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,51	0,51							0,51		
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	3,47	3,25	-0,22	0,45	0,39	0,68		1,14	0,60		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	189,36	191,91	2,55				26,28	35,23	43,12	27,01	60,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	166,61	190,61	24,00	78,87	72,29	39,45					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,96	9,87	-0,09	4,50	0,83	0,55	0,90	0,66	1,39	0,57	0,48
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,03	0,03					0,03				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Xã Long Bình	Xã Tân Long	Xã Mỹ Quới	Xã Mỹ Bình	Xã Vĩnh Quới
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	72,60	45,90	4,40	8,68	1,72	2,25	1,45	6,15	2,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,24	28,33	2,10	5,36	0,50	0,70	0,50	3,80	0,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>42,24</i>	<i>28,33</i>	<i>2,10</i>	<i>5,36</i>	<i>0,50</i>	<i>0,70</i>	<i>0,50</i>	<i>3,80</i>	<i>0,95</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,10		0,10						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	30,26	17,57	2,20	3,32	1,22	1,55	0,95	2,35	1,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		726,68	7,00	10,50	5,00	668,68	10,00	12,00	7,00	6,50
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	1,50						1,50		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	19,00	3,00	3,00	2,00	2,00	2,00	3,00	3,00	1,00
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	6,00		1,50				3,50	1,00	
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	23,00	4,00	3,00	1,00	3,00	5,50	1,50	1,00	4,00
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.9	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUC	5,50		2,00	1,00	1,00	1,00			0,50
2.10	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	2,00						1,00	1,00	
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	8,00		1,00	1,00	1,00	1,50	1,50	1,00	1,00
2.12	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.13	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.14	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	661,68				661,68				
2.15	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

SỞ TRADING

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Phòng TN&MT TXNN;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Vương Quốc Nam